

Số: 1275 /NĐTW-VTTB
V/v Mời chào giá vật tư y tế tiêu hao
năm 2023 - 2024.

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Đơn vị cung cấp vật tư y tế tiêu hao.

Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư y tế tiêu hao với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

KS. Bùi Văn Tấn Phó Trưởng Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, SĐT: 0986 931 071, Email: vattu_yte@nhtd.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương; Thôn BẦU, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Nhận qua email: vattu_yte@nhtd.vn.

* Lưu ý: Đơn vị cung cấp báo giá qua email vẫn phải gửi bản gốc báo giá đến địa chỉ nhận tiếp nhận báo giá trực tiếp. Đơn vị cung cấp Báo giá theo mẫu báo giá Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế quy định.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ khi thông báo đến trước 17h ngày 05 tháng 12 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

Danh mua sắm hóa chất xét nghiệm khí máu (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Phó giám đốc (để phối hợp, chỉ đạo);
- Lưu VT, VTTB.



GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Thạch

Phụ lục: Cung cấp mua sắm vật tư y tế tiêu hao.

| STT | Danh mục | Mô tả dịch yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính |
|-----|--|---|----------------------------|----------------|
| 1 | Bộ dây lọc huyết tương | Bộ dây tách huyết tương PEX cho máy lọc máu Diapact CRRT, một bộ gồm: Dây động mạch, dây tĩnh mạch; Bộ chuyển đổi điện áp quả lọc tách huyết tương, Dây dẫn dịch thay thế, Dây dẫn đầu ra huyết tương; | 50 | Bộ |
| 2 | Bộ dây lọc máu liên tục | Bộ dây lọc máu cho CVVH/CVVHD/CVVHFD/HF/HFD/HD cho máy lọc máu Diapact CRRT, một bộ gồm: 2 Túi dịch thải, 2 đầu kết nối túi, dây động mạch, Dây dẫn đầu vào dịch thay thế/thẩm tách; Dây dẫn đầu ra Siêu lọc/ thẩm tách; | 50 | Bộ |
| 3 | Bộ dây chạy thận nhân tạo sử dụng cho thiết bị lọc máu | Mỗi bộ bao gồm: 1. Bộ dây động mạch 2. Bộ dây tĩnh mạch 3. Transducer động mạch & transducer tĩnh mạch 4. Túi xả 2L 5. Dây truyền dịch ≥ 1500 mm Thông số kỹ thuật: - Dây bơm máu khoảng 8 x 12 x 350mm - Bầu động mạch có 02 đầu dây truyền dịch kích thước khoảng 4.0*2.2*100mm - Sau dây bơm có Đoạn dây nối chữ T kích thước khoảng 4.0*2.2*100mm | 2.500 | Bộ |

| | | | | |
|---|-------------------------------------|--|-------|-----|
| 4 | Dung dịch chạy thận nhân tạo HD 1A | Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: 1614,0 g • Kali clorid: 54,91 g • Calciclorid.2H ₂ O: 97,45 g • Magnesi clorid.6H ₂ O: 37,44 g • Acid acetic băng: 88,47 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tương thích tỷ lệ pha Đóng gói: Can 10 lít chất liệu HDPE, nắp làm từ nhựa LDPE không gây tan máu, không gây ra tác dụng phụ đối với máu hoặc các thành phần của máu. Can và lớp niêm phong bên trong không chứa cytotoxin và đạt yêu cầu ISO 10993-5 | 2.000 | Can |
| 5 | Dung dịch chạy thận nhân tạo HD 1B | Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: 305,8 g • Natri Bicarbonate: 659,4 g • Dinatri Edetat.2H ₂ O 1,0g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha với dung dịch đậm đặc acid Đóng gói: Can 10 lít chất liệu HDPE, nắp làm từ nhựa LDPE không gây tan máu, không gây ra tác dụng phụ đối với máu hoặc các thành phần của máu. Can và lớp niêm phong bên trong không chứa cytotoxin và đạt yêu cầu ISO 10993 | 3.000 | Can |
| 6 | Dung dịch rửa quả lọc thận nhân tạo | Thành phần dung dịch chứa: - Peracetic acid: 5%; - Hydrogen Peroxide: 25% - Acetic Acid: 9% - Nước: 61% Công dụng: làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo. | 15 | Can |

| | | | | |
|----|----------------------------------|---|--------|-----|
| 7 | Dung dịch sát khuẩn máy lọc thận | Thành phần dung dịch: 1000 ml chứa 500 gam acid citric khan. Tác dụng: làm sạch, khử Can- xi và khử trùng nhiệt máy chạy thận nhân tạo; diệt vi khuẩn, nấm, lao và virut (bao gồm HBV, HCV và HIV) ở 83 độ C thời gian khử khuẩn 15 phút | 100 | Can |
| 8 | Kim chạy thận nhân tạo | Phù hợp máy Lọc máu của hãng B.BraunKim chạy thận nhân tạo A/V 16G: *Chất liệu: Thép không gỉ SUS 304. Chất liệu dây nối: Polyvinyl clorua mềm dẻo không chứa DEHP và LATEX.*Kích cỡ: khoảng 1,6 X 25 X 300 mm* Đầu kim hai mặt vát, Thành kim mỏng và tráng silicon; Cánh bướm có thể xoay; Có kẹp khóa phân biệt màu, Đầu nối Luer.* Tiết trùng bằng tia gamma. | 15.000 | cái |
| 9 | Quả lọc thận nhân tạo High Flux | Màng lọc thận High Flux; chất liệu: α Polysulfone Pro;tiết khuẩn tia Gamma không ôxy; diện tích bề mặt 1,6 m ² , thể tích mỗi : 98 ml, kuf =85 ml/h/mmHg. Tốc độ máu Qb=300ml/phút, Tốc độ dịch Qd= 500ml/phút, KoA Urea= 1145; Độ thanh thải: Ure 270 ml/phút, Creatinin 248 ml/phút, Phosphate 230 ml/phút, Vitamin B12: 166 ml/phút, Cytochrome C: 81 ml/phút; Hệ số sàng: Inulin 1.0, β 2-Microglobulin 0,7, Albumin < 0,001 | 300 | Quả |
| 10 | Quả lọc huyết tương | Màng lọc tách huyết tương diện tích 0.5 m ² , chất liệu polyethersulfone, đường kính trong sợi màng khoảng 300 micromet, dày sợi màng khoảng 100 micromet, kích thước lỗ màng tối đa 0.5 micromet, tiết | 40 | Quả |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|---|---------|------|
| | | trùng ETO, thể tích ngăn máu ≤ 48 ml, thể tích ngăn plasma ≤ 154 ml, tốc độ máu ≤ 60 đến ≥ 180 ml/phút, tốc độ plasma khoảng 30% tốc độ máu, áp lực xuyên màng tối đa 100mmHg | | |
| 11 | Quả lọc máu liên tục | Màng lọc máu cấp cứu; chất liệu: Polysulfone; tiệt khuẩn bằng tia Gamma; diện tích bề mặt 2.0 m ² , hệ số sàng: Myoglobine = 0.55; $\beta 2$ -microglobulin = 0.8; Albumin = 0.005 | 30 | Quả |
| 12 | Quả lọc thận nhân tạo Low Flux | Màng lọc thận Low Flux; chất liệu: α Polysulfone Pro; tiệt khuẩn tia Gamma không oxy; diện tích bề mặt 1,6 m ² , thể tích mỗi : 98 ml, kuf = 14 ml/h/mmHg. Tốc độ máu Qb=300ml/phút, Tốc độ dịch Qd= 500ml/phút, KoA Urea= 1123 ; Độ thanh thải: Ure 269 ml/phút, Creatinin 242 ml/phút, Phosphate 187 ml/phút, Vitamin B12: 112 ml/phút. | 2.000 | Quả |
| 13 | Găng tay khám sản | Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên, màu trắng, có phủ bột chống dính, đã được tiệt trùng bằng khí EO. Chiều dài 500 \pm 10mm | 500 | Đôi |
| 14 | Gel sử dụng cho máy siêu âm, điện tim | - Dùng cho chẩn đoán siêu âm. - Thành phần: Hydro ethyl cellulose: 2%; Carbomer: 1%; methyl paraben: 0,2%; propyl paraben: 0,02%; PEG 400: 1%; Glycerin: 0,5% và nước tinh khiết | 300 | Kg |
| 15 | Que thử đường huyết | 100% kết quả đo nằm trong khoảng ± 15 mg/dL với Pp chuẩn ở nồng độ < 100 mg/dL hoặc 5.55 mmol/l. $\geq 98,9\%$ kết quả đo nằm trong vòng $\pm 15\%$ với Pp chuẩn ở nồng độ ≥ 100 mg/dL hoặc 5.55 mmol/l . | 150.000 | Test |

| | | | | |
|----|--------------------------------------|--|--------|-------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Hộp que thử chống rơi rớt và dễ dàng kiểm đếm, Đo được 4 loại máu khác nhau: Mao mạch, Tĩnh mạch, Động mạch và Máu mao mạch gót chân trẻ sơ sinh, - Vùng nhận máu rộng khoảng 5 mm giúp dễ dàng lấy máu theo phương pháp mao dẫn - Thời gian đo ≤ 4 giây - Sử dụng men thử FAD-GDH không bị ảnh hưởng bởi Oxy, đường Maltose. | | |
| 16 | Tay dao điện | <ul style="list-style-type: none"> - Tay dao mổ điện dùng 1 lần với lưỡi dao bằng thép không gỉ đường kính 2.4mm, lưỡi dao có thể tháo rời - Điều khiển trên tay dao: Điều khiển bằng 2 nút bấm: Cắt và đốt. - Chiều dài điện cực: 70mm. - Chiều dài cáp: ≥ 3m - Chiều dài tay cầm: ≥ 155mm - Loại chân cầm: 3 chân tròn (3 x $\varnothing 4$mm) - Màu sắc: Trắng hoặc xanh dương. - Tiệt trùng: Bằng khí EO. | 5.000 | Cái |
| 17 | Vòng đeo tay ghi thông tin bệnh nhân | <p>Cách sử dụng: Ghi thông tin nhận dạng quan trọng của một bệnh nhân, đeo vào cổ tay của bệnh nhân.</p> <p>Chất liệu: PVC</p> <p>Với số lỗ (12,14,16) hoặc không lỗ.</p> | 30.000 | Cái |
| 18 | Bộ ống thở kèm bình làm ẩm | <p>Bộ dây thở kèm bình làm ẩm sử dụng cho máy thở oxy dòng lưu lượng bộ ống thở bằng nhựa, dây gia nhiệt bằng kim loại, ống sóng 22mm - 150cm, bộ dây thở kèm bình làm ẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã tiệt khuẩn | 50 | Chiếc |
| 19 | Gọng mũi thở oxy các cỡ | <p>Ống thở ô-xy 2 nhánh sử dụng cho máy thở oxy dòng lưu lượng cao, gọng mũi bằng nhựa, dây đeo bằng vải, lưu lượng dòng khí 45 lpm;</p> | 300 | Chiếc |

| | | | | |
|----|--|---|----|-----|
| | | 60lpm - Đã tiệt khuẩn | | |
| 20 | Bộ dây truyền dịch loại 3 bóng dùng hạ thân nhiệt | Có 3 bóng dẫn nhiệt ở đầu với đường kính khoảng 9.3F có độ dài khoảng 38cm, có 5 đầu kết nối trong đó có 3 đầu chuẩn cho dung dịch và 2 đầu kiểm soát nhiệt độ. Vị trí đặt : Tĩnh mạch đùi. Lưu lượng (ml/h) :- Xa : 1700- Gần : 1200- Trung gian: 900 | 5 | Bộ |
| 21 | Bộ dây truyền dịch loại 2 bóng dùng hạ thân nhiệt | Có 2 bóng dẫn nhiệt ở đầu với đường kính khoảng 9.3F có độ dài khoảng 22cm, có 5 đầu kết nối trong đó có 3 đầu chuẩn cho dung dịch và 2 đầu kiểm soát nhiệt độ. Vị trí đặt : Tĩnh mạch đòn. Lưu lượng (ml/h) : - Xa : 2100 - Gần : 1400 - Vừa: 1200 | 5 | Bộ |
| 22 | Bộ bể khí và kết nối dung dịch muối với dây truyền dịch dùng hạ thân nhiệt | Bầu đuổi khí và được kết nối với dung dịch muối truyền tĩnh mạch. Hệ thống trao đổi nhiệt lạnh và ẩm thông qua bộ lọc so rỗng làm bằng thép không gỉ. | 5 | Bộ |
| 23 | Giá đỡ bộ IBP | Giá đỡ bộ IBP phù hợp dùng cho máy theo dõi bệnh nhân Nihon Kohden | 70 | Cái |
| 24 | Sonde dẫn lưu áp xe gan kèm bộ nong dây dẫn cỡ 8.5F | * Bộ dẫn lưu đa chức năng (thận, đường mật, chọc dò áp xe, chọc dịch ổ bụng) bao gồm: 1 ống dẫn lưu dạng pigtail (đầu J) polyurethane phủ hydrophilic có khóa luer-lock, 1 trocar stylet đầu tít dạng sharp sắc nét dễ xuyên qua da, 1 stiffening cannula (nòng sắt) * Kích cỡ: 8.5F tương thích dây dẫn 0.038"(inch), chiều dài 30cm | 50 | Cái |

| | | | | |
|----|-------------------------------------|--|-------|-------|
| 25 | Kim sinh thiết dùng 1 lần | <p>Kim sinh thiết ứng dụng cho sinh thiết mô mềm có kim dẫn đường. Kim cấu tạo tối thiểu 3 bộ phận: 01 kim dẫn đường; 01 kim sinh thiết; 01 khóa an toàn (tích hợp sẵn trong kim, để phòng ngừa bắn trượt). Sử dụng sinh thiết dưới hướng dẫn CT và siêu âm. Đường kính 14G, 16G, 18G, 20G chiều dài 90mm, 130mm, 160mm, 220mm, Có 2 nắp cho chức năng lấy mẫu 11mm và 22mm, có khóa chốt an toàn, có kênh riêng để hút dịch và bơm thuốc điều trị. Thân kim làm bằng nhựa có thể tháo rời để vệ sinh. Kim có vạch chia (1cm/ vạch). Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO13485, EC</p> | 50 | Cái |
| 26 | Kim chọc và sinh thiết làm các loại | <p>Kim sinh thiết ứng dụng cho sinh thiết mô mềm có kim dẫn đường. Kim cấu tạo tối thiểu 3 bộ phận: 01 kim dẫn đường; 01 kim sinh thiết; 01 khóa an toàn (tích hợp sẵn trong kim, để phòng ngừa bắn trượt). Sử dụng sinh thiết dưới hướng dẫn CT và siêu âm. Đường kính 14G, 16G, 18G, 20G chiều dài 90mm, 130mm, 160mm, 220mm, Có 2 nắp cho chức năng lấy mẫu 11mm và 22mm, có khóa chốt an toàn, có kênh riêng để hút dịch và bơm thuốc điều trị. Thân kim làm bằng nhựa có thể tháo rời để vệ sinh. Kim có vạch chia (1cm/ vạch). Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO13485, EC</p> | 50 | Cái |
| 27 | Opsite (15x28cm) | <ul style="list-style-type: none"> -Miếng dán vô trùng 28x15cm làm từ vật liệu polyurethane, cho phép mồ hôi dưới miếng dán thoát ra ngoài. - Miếng dán trong suốt, không gây phản quang từ đèn mổ - Bám dính, đàn hồi tốt, ngăn ngừa vi khuẩn, nước thấm nhập từ bên | 1.000 | Miếng |

| | | | | |
|----|---|--|--------|-------|
| | | ngoài. - Tiệt trùng bằng ethylene oxide | | |
| 28 | Bơm tiêm khí máu động mạch | Bơm tiêm khí máu động mạch có bao gồm kim, tráng sẵn Li/Zn Heparin đảm bảo cân bằng Ca ⁺⁺ trong mẫu máu mà không cần can thiệp vào mẫu máu để cân bằng Ca ⁺⁺ , 25u, chất liệu Polypropylene, có nắp đậy | 12.000 | Chiếc |
| 29 | Bộ lấy bệnh phẩm đường hô hấp (Bẫy đờm) | Có 2 đầu nối, Dung tích khoảng 20ml một đầu nối tiêu chuẩn vào máy hút, một đầu nối với sonde hút giúp việc hút dịch dễ dàng. Sau khi hút dịch có nắp đậy kín để đem đi xét nghiệm. | 10.000 | Chiếc |
| 30 | Ống nghiệm Chimigly chân không | - Thân ống được làm bằng chất liệu nhựa PET kích thước 13x75mm cho dung tích tối đa 5ml, nắp cao su được bọc nhựa màu Xám, lấy máu bằng áp lực âm (dùng kim lấy máu 2 đầu), thích hợp dùng cho các máy xét nghiệm tự động - Sản phẩm được phun hóa chất chống đông và chống tiêu đường Sodium Heparin + NaF dưới dạng sương bám đều trên thành trong của ống nghiệm ở một nồng độ tiêu chuẩn đủ để chống đông cho máu trong khoảng từ 4-8 giờ ở điều kiện nhiệt độ phòng - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2016 | 20.000 | Ống |
| 31 | Pipet nhựa 3ml | Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml. | 10.000 | Chiếc |
| 32 | Pipet paster 3ml vô trùng | Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml, tiệt trùng bằng EO gas. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml. | 30.000 | Chiếc |

| | | | | |
|----|--|---|--------|-----|
| 33 | Ống đựng bệnh phẩm các loại chọc dịch tủy | Dùng để xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch... Thân ống được làm bằng nhựa PET với nắp cao su được bọc nhựa màu Đỏ hoặc Vàng, lấy máu bằng áp lực âm (dùng kim lấy máu 2 đầu), thích hợp dùng cho các máy xét nghiệm tự động. | 30.000 | Ống |
| 34 | Túi truyền áp lực PIB 500 | Chất liệu nhựa. Một mặt lưới giúp dễ dàng quan sát bên trong. Bóng bóp van 1 chiều, có van hiển thị áp lực, có van khóa và van xả, chống rò rỉ | 150 | Cái |
| 35 | Dụng cụ chặn giữ sỏi bằng film mềm đường kính 10mm phủ hydrophylic | Dụng cụ chặn giữ sỏi bằng film mềm đường kính 10mm phủ hydrophylic. Độ dài 90cm, 110cm, 120cm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | 10 | Cái |
| 36 | Kim sinh thiết mô mềm | Kim sinh thiết ứng dụng cho sinh thiết mô mềm có kim dẫn đường. Kim cấu tạo tối thiểu 3 bộ phận: 01 kim dẫn đường; 01 kim sinh thiết; 01 khóa an toàn (tích hợp sẵn trong kim, để phòng ngừa bắn trượt). Sử dụng sinh thiết dưới hướng dẫn CT và siêu âm. Đường kính 14G, 16G, 18G, 20G chiều dài 90mm, 130mm, 160mm, 220mm, Có 2 nấc cho chức năng lấy mẫu 11mm và 22mm, có khóa chốt an toàn, có kênh riêng để hút dịch và bơm thuốc điều trị. Thân kim làm bằng nhựa có thể tháo rời để vô sinh. Kim có vạch chia (1cm/ vạch). Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO13485, EC | 200 | Cái |
| 37 | Bộ hút đờm nhớt kín các số | * Được chế tạo bởi nhựa PVC y tế, không có DEHP và Latex , không gây tác dụng phụ cho người sử dụng * Giảm nhiễm khuẩn. Có Swivel Adaptor: xoay 360 độ , dễ dàng kết | 5.000 | bộ |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|--|-------|-----|
| | | <p>nối ở các tư thế, các vị trí khác nhau với bộ dây thở (thở máy) giúp làm giảm chi phí và thời gian cho việc phải kết nối với các loại Adaptor khác, phù hợp với tất cả các thiết bị hỗ trợ* Trên ống được đánh dấu rõ ràng, dễ dàng kiểm soát chiều dài của ống * Tiết trùng bằng EO gas. Bao bì kép.Tiêu chuẩn : ISO 13485. * Đối với cỡ dùng cho trẻ em: - Có Y connector. Dễ dàng kiểm soát chiều dài của ống. Dùng liên tục trong 24h không cần phải thay thế. Chiều dài tube: 310 mm. * Đối với các cỡ dùng cho người lớn:- Dễ dàng kết nối với ET tube, với bộ dây thở (thở máy) không cần phải kết nối với các loại Adaptor khác.Có cổng MDI port . Dễ dàng kiểm soát chiều dài của ống . Dùng liên tục trong 24h không cần phải thay thế Chiều dài tube: 540 mm.</p> | | |
| 38 | Catheter động mạch 20 G | <ul style="list-style-type: none"> - Guide wire làm bằng thép không gỉ. - Catheter làm bằng FEP (Fluourinated ethylene propylene), đầu thẳng. - Cỡ 20G - Chiều dài catheter 80mm - Chiều dài dây dẫn 25cm - Có cánh cố định. - Tiêu chuẩn ISO 13485; CE" | 1.500 | Bộ |
| 39 | Ống nội khí quản có dây hút trên cuff | <p>Được sản xuất từ nhựa PVC không độc, trong suốt, mềm mại và trơn phẳng /Có bóng Bóng thể tích cao tạo ra độ kín của màng nội khí quản tốt Được thiết kế để sử dụng trong quá trình thông hơi ngắn và dài và quy trình phẫu thuật thường lệ Có sẵn mắt giấu khuất, chỉ đóng gói</p> | 500 | cái |

| | | | | |
|----|--|---|--------|-------|
| | | trong túi phong rộp riêng. Đã tiệt trùng | | |
| 40 | Canuyn mở khí quản 2 nòng các cỡ | Chất liệu nhựa y tế, đã tiệt trùng, không gây dị ứng. Kích thước 5mm-10mm. | 100 | cái |
| 41 | Bông tẩm cồn | - Cồn: Isopropyl Alcohol 70% - Bông: 100% Cotton - Kích thước: 30mm x 30mm x 2 lớp | 20.000 | Hộp |
| 42 | Màng sinh học che phủ vết thương cỡ 17 x 12 cm | Miếng băng vô trùng có thành phần màng BioCellulose được ngâm tẩm trong dung dịch Electrolyzed water, đựng trong túi nhôm dán kín. Có tác dụng giữ ẩm và che phủ cho vùng tổn thương ngoài da nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của vi khuẩn, nấm lên bề mặt vùng da tổn thương. Kích thước (17 x 24) cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | 100 | Miếng |
| 43 | Màng sinh học che phủ vết thương cỡ 17 x 24 cm | Miếng băng vô trùng có thành phần màng BioCellulose được ngâm tẩm trong dung dịch Electrolyzed water, đựng trong túi nhôm dán kín. Có tác dụng giữ ẩm và che phủ cho vùng tổn thương ngoài da nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của vi khuẩn, nấm lên bề mặt vùng da tổn thương. Kích thước (17 x 12) cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | 100 | Miếng |
| 44 | Gạc che phủ vết thương có chứa Nano bạc các cỡ | Băng xốp Polyurethane 3 lớp, dày 5mm, chứa Sodium alginate 0.9%, silver nitrate 1 % siêu thấm hút dịch tiết, duy trì độ ẩm tối ưu cho vết thương, hoạt động kháng khuẩn nhanh chóng và bền vững, kích thước lỗ tiếp xúc vết thương 16µm-53µm, tốc độ thoát hơi ẩm 1,400g/m ² /ngày, khả năng thấm hút dịch 5,600g/m ² /ngày. Lưu băng lên | 500 | Miếng |

| | | | | |
|----|--|--|-----|------|
| | | tới 7 ngày tùy lượng dịch tiết, tình trạng vết thương. Tiệt trùng từng miếng bằng tia Gamma. Kích thước 10cm x 10cm | | |
| 45 | Gel chăm sóc vết thương Nano bạc | Hydrogel chứa hàm lượng nước cao $\geq 80\%$, làm mềm mảng hoại tử khô, thúc đẩy lên mô hạt nhanh chóng, cung cấp môi trường ẩm. Chứa silver nitrate ≥ 0.2 mg/L giúp kháng khuẩn vết thương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA. | 100 | Tuýp |
| 46 | Nẹp khóa thẳng 2.0 ,chất liệu titanium các cỡ | Chất liệu titanium nguyên chất, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Gồm các cỡ 4-8 lỗ. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm, chiều dài nẹp từ 31mm - 59mm. | 10 | cái |
| 47 | Nẹp khóa chữ Y, vít 2.0mm, chất liệu titanium các cỡ | Dày 1,0mm Có 2 - 6 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM F67, ISO 13485:2016; CE Chất liệu Titanium (N: 0,05; C: 0,10; H: 0,015; Fe: 0,050; O: 0,025; Ti: 0,40; Ti6Al4V: 0,13) | 5 | Cái |
| 48 | Vít khóa đường kính 2.0mm, chất liệu titanium các cỡ | Dài 6-30mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 4,0mm; Đường kính kính lõi vít: 1,5mm; Đường kính thân ren: 2,0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM F67, ISO 13485:2016; CE Chất liệu Titanium (N: 0,05; C: 0,10; H: 0,015; Fe: 0,050; O: 0,025; Ti: 0,40; Ti6Al4V: 0,13) | 90 | Cái |
| 49 | Nẹp khóa mắt xích thẳng các cỡ, Chất liệu Titanium | Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Nẹp dày 3-3,2mm, rộng 10-10.2mm, có từ 2 đến 22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua | 20 | cái |

| | | | | |
|----|---|---|----|-----|
| | | điểm giữa thân nẹp. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium | | |
| 50 | Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.6mm các cỡ, Chất liệu Titanium | Chất liệu Titanium. Độ dày nẹp 3.3mm, độ rộng 11 mm. Số lỗ từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ. Chiều dài 52 - 156mm. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm tự taro và vít xương cứng 3.5mm tự taro. Đạt chứng chỉ CE, FDA | 20 | Cái |
| 51 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại, Chất liệu Titanium | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa titanium đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ 84 đến 192mm và loại (nẹp nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 99mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium | 10 | cái |
| 52 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ, Chất liệu Titanium | Nẹp có bề dày 1,8mm, có 3, 4, 5 lỗ thân tương ứng chiều dài là 59mm, 67mm, 75mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 2.4mm, 2,7mm. Được chia thành hai loại: bản rộng (Wide) và bản hẹp (Narrow). Chất liệu titanium, tiêu chuẩn ISO, CE. | 10 | cái |
| 53 | Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ, Chất liệu Titanium | Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ 81 đến 109mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm.. Và loại ốp mặt trước xương đòn, có 6, 7, 8 lỗ, dài 78, 90, 102 (mm), sử dụng vít khóa 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium | 20 | cái |
| 54 | Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ, Chất liệu Titanium | Dày 2,5mm Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM F67, ISO 13485:2016; CE Chất liệu Titanium (N: 0,05; C: | 10 | Cái |

| | | | | |
|----|--|--|----|-----|
| | | 0,10; H: 0,015; Fe: 0,050; O: 0,025; Ti: 0,40; Ti6Al4V: 0,13) | | |
| 55 | Nẹp khóa bản hẹp các cỡ, Chất liệu Titanium | Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14.5mm, có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ 83mm đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium | 10 | Cái |
| 56 | Nẹp khóa bản rộng các cỡ, Chất liệu Titanium | Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 5mm, rộng 16mm, có từ 4 đến 24 lỗ bắt vít, dài từ 83 đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium | 10 | Cái |
| 57 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ, Chất liệu Titanium | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có 7 lỗ ở đầu nẹp bắt vít khóa titanium đường kính 5.0mm,, dọc thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 136 đến 336mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium | 10 | Cái |
| 58 | Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ, Chất liệu Titanium | Chất liệu Titanium. Số lỗ từ 2/4/6/8/10/12/14 lỗ, chiều dài từ 120 - 336mm, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Độ dày nẹp 6 mm, độ rộng 18 mm. Đạt chứng chỉ CE, FDA | 10 | Cái |
| 59 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt Trong/ngoài, Chất liệu Titanium | Chất liệu Titanium. Số lỗ từ 3/5/7/9/11/13 lỗ, chiều dài 88- 268 mm và 5 lỗ ở đầu trên, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Độ dày nẹp 3.7 mm, độ | 20 | Cái |

| | | | | |
|----|---|--|----|-----|
| | | rộng 14 mm. Đạt chứng chỉ CE, FDA | | |
| 60 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong/ ngoài, Chất liệu Titanium | Chất liệu Titanium. Số lỗ 5/7/9/11/13 lỗ, chiều dài từ 116 - 260 mm, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Độ dày nẹp 3mm, độ rộng 15 mm. Đạt chứng chỉ CE, FDA | 15 | Cái |
| 61 | Nẹp khóa xương gót, các cỡ, Chất liệu Titanium | Nẹp dày 1.5mm và 2.0mm, dài 62mm hoặc 72mm hoặc 79mm tùy từng loại. Thiết kế hình mắt xích liên hợp. Có móc hoặc không. Phân chia hai loại nẹp dùng cho chân trái và chân phải riêng biệt. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium | 10 | Cái |
| 62 | Nẹp khóa đầu dưới xương mác, Chất liệu Titanium | Chất liệu titanium. Số lỗ từ 4/5/6/8/10/12/14/ 16 lỗ, chiều dài 85- 241 mm. Độ dày nẹp 3 mm, độ rộng 10 mm. Đạt chứng chỉ CE, FDA | 15 | Cái |
| 63 | Vít xóp đường kính 4.0mm , Chất liệu Titanium | Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm, chiều dài vít từ 14 đến 70mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu titanium | 50 | Cái |
| 64 | Vít xóp đường kính 6.5mm , Chất liệu Titanium | Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3mm, đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài đoạn ren từ 22 đến 32mm, chiều dài vít từ 32 đến 140mm. Tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu titanium | 50 | Cái |

| | | | | |
|----|--|---|-----|-----|
| 65 | Vít khóa đường kính 2.7mm , Chất liệu Titanium | Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm: Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium | 240 | Cái |
| 66 | Vít khóa đường kính 3.5mm , Chất liệu Titanium | Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm: Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium | 600 | Cái |
| 67 | Vít khóa đường kính 5.0mm , Chất liệu Titanium | Đường kính mũ vít đều là 8mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ 20mm đến 90mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titan. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium | 480 | Cái |
| 68 | Vít xương cứng 3.5mm, , Chất liệu Titanium | Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ 10 | 210 | Cái |

| | | | | |
|----|--|--|-----|-----|
| | | đến 70mm, tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu titanium | | |
| 69 | Vít xương cứng 4.5mm, tự taro, Chất liệu Titanium | Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3.0mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, chiều dài từ 12 đến 90mm, tiêu chuẩn ISO, CE. Chất liệu titanium | 150 | Cái |
| 70 | Đỉnh nội tủy rộng nòng xương chày đa phương diện, Chất liệu Titanium | Chất liệu Titanium. Đỉnh nội tủy xương chày có chốt, đường kính từ 8,4 - 11mm. Chiều dài đỉnh từ 260 mm đến 380 mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích. Chốt đầu xa đa hướng, đầu trên nghiêng so với thân 10 độ, đường kính đầu 12 mm. Đạt chứng chỉ CE, FDA | 20 | Cái |
| 71 | Đỉnh nội tủy rộng nòng xương đùi đa phương diện, Chất liệu Titanium | Đường kính: 9/10/11/12mm Dài 36/38 cm Đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Đạt tiêu chuẩn ASTM F 136 Chất liệu titan Ti6Al4V (N: 0,05; C: 0,08; Fe: 0,25; Al: 5,5 - 6,5; V: 3,5 - 4,5; còn lại là Ti) | 10 | Cái |
| 72 | Đỉnh nội tủy rộng nòng đầu trên xương đùi chống xoay, Chất liệu Titanium | Đỉnh nội tủy rộng nòng xương đùi có chốt, chất liệu hợp kim titanium. Đường kính đầu khoảng 16 mm, đường kính $\leq 9.4 - \geq 12$ mm, tối thiểu 4 cỡ, chiều dài $\leq 170 - \geq$ 420mm. . Đạt chứng chỉ CE, FDA | 10 | Cái |
| 73 | Vít chốt khóa 4.5/5.0mm cho đỉnh nội tủy | Chất liệu Titanium. Chiều dài từ \leq 25 mm - ≥ 85 mm, bước tăng ≤ 5 mm. Đường kính từ $\leq 4.5 - \geq 5.0$ mm . Đạt chứng chỉ CE, FDA | 65 | Cái |
| 74 | Vít chốt cổ xương đùi dùng với đỉnh nội tủy rộng nòng, Chất liệu Titanium | - Chất liệu hợp kim titanium - Đường kính 7.0 mm - Chiều dài từ 65 đến 110 mm, bước | 4 | Cái |

| | | | | |
|----|---|---|-----|-----|
| | | tăng 5mm - Đạt chứng nhận CE, FDA | | |
| 75 | vít chốt cổ xương đùi chống xoay | Chất liệu hợp kim titanium Đường kính vít khoảng 10.5 mm, Chiều dài từ ≤ 75 - ≥ 120 mm, bước tăng ≤ 5 mm. Đạt chứng nhận CE, FDA | 10 | Cái |
| 76 | vít nắp đỉnh dùng với đỉnh nội tủy rỗng nòng | Chất liệu Titanium, chiều dài từ ≤ 0 - ≥ 15 mm, tối thiểu 3 loại. Đạt chứng nhận CE, FDA | 5 | Cái |
| 77 | Vít nắp đỉnh cho đỉnh chống xoay , Chất liệu Titanium | Chất liệu Titanium, chiều dài từ ≤ 0 - ≥ 15 mm, tối thiểu 3 loại. Đạt chứng nhận CE, FDA | 5 | Cái |
| 78 | Đỉnh Kirchner đường kính các cỡ | Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm Chiều dài: 310mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) | 500 | Cái |
| 79 | Đỉnh Metazeau đường kính các cỡ | Chất liệu Titanium. Cố định dạng tối thiểu 3 điểm. Chiều dài 440mm, đường kính từ 2.0mm - 4.0 mm | 10 | cái |
| 80 | Đỉnh Stenmann đường kính các cỡ | Đường kính 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm dài 200mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) | 20 | Cái |
| 81 | Ống sáo (Fessa) | Đường kính: 2.0mm Chiều dài: 28cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE | 10 | Cái |

| | | | | |
|----|---|---|----|-----|
| 82 | Khung cố định ngoại vi khung vòng | Chiều dài: 18/24/35cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE | 1 | Cái |
| 83 | Xương ghép nhân tạo Nano HA 5cc | - Là vật liệu thủy tinh hoạt tính Bioactive glass 45S5 có thành phần cấu tạo 45% SiO ₂ , 24,5% Na ₂ O, 24,5% CaO, 6,0% P ₂ O ₅ - Công dụng: tạo ra ma trận cho sự phát triển của xương và kích thích tế bào gốc- Đóng gói dạng Xi lanh, sử dụng ngay không cần pha chế- Đóng gói 5cc trong Xi lanh | 10 | cái |
| 84 | Vít đa trục ren đôi các cỡ, chất liệu titan | - Vít chất liệu titanium. Đường kính từ 4,5 đến 7,5mm, bước tăng 1mm. Chiều dài từ 25 đến 55mm. - Mũ vít (kích thước 16,0/16,2 x 10,5/11,0 x 12,5mm) có 2 lỗ tròn dùng nắn chỉnh cột sống. - Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau: Vùng 1 có 3 rãnh dài 7mm giúp cho việc bắt vít dễ dàng, vùng 2 bước ren thưa 5mm cho xương xốp, vùng 3 bước ren cho xương cứng dài 12mm. Thân vít tạo 1 góc nghiêng 50 độ so với mũ vít. | 30 | Cái |
| 85 | Vít ốc khóa trong chất liệu titan | - Ốc (vít) khóa trong chất liệu titanium, tự ngắt xiết khi đến một lực nhất định | 30 | Cái |
| 86 | Nẹp dọc cột sống chất liệu titan | Đường kính nẹp dọc: 6.0mm; chiều dài 40-200mm Chất liệu hợp kim Titanium. Trương thích với Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống của hãng AMTMED Đạt tiêu chuẩn ASTM F136; ISO 13485, CE | 10 | Cái |
| 87 | Miếng ghép đĩa đệm lưng loại | Chất liệu PEEK dạng thẳng Có mặt răng chống trượt phía trên và dưới. Có điểm đánh dấu vị trí đặt | 17 | Cái |

| | | | | |
|----|--|---|----|-----|
| | thăng PLIF, chất liệu PEEK | Trương thích với Bộ dụng cụ ghép đĩa đệm của hãng AMTMED Chiều cao từ 7 mm đến 12 mm, chiều dài 28mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE | | |
| 88 | Vít đa trục rỗng nòng bắt qua da kèm ốc khóa trong | <ul style="list-style-type: none"> - Vít chất liệu titanium. Đường kính từ 4,5 đến 7,5mm, bước tăng 1mm. Chiều dài từ 25 đến 55mm. Vít rỗng nòng. - Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau: Vùng 1 có 3 rãnh giúp cho việc bắt vít dễ dàng, vùng 2 bước ren thưa 5mm cho xương xốp, vùng 3 bước ren cho xương cứng. - Mũ vít (kích thước 16,0/16,2 x 10,5/11,0 x 12,5mm) kết hợp với lá dài 120mm có rãnh bẻ. - Thân vít tạo 1 góc nghiêng 50° so với mũ vít - Ốc (vít) khóa trong chất liệu titanium, tự ngắt xiết khi đến một lực nhất định | 30 | cái |
| 89 | Nẹp dọc uốn sẵn dùng cho vít qua da | - Nẹp dọc tròn, đường kính 5,5mm, uốn sẵn 23 độ. Chiều dài từ 30mm đến 100mm, có đường nét đứt đánh dấu xác định vị trí. Đầu nẹp hình chóp dài 7mm, đuôi nẹp dài 7mm.- Chất liệu Titanium. | 10 | cái |
| 90 | Kim chọc dẫn đường, dùng cho vít qua da | - Kim chọc dò thân đốt sống chất liệu thép không gỉ. Gồm tối thiểu loại 11G, dài khoảng 125mm | 30 | cái |
| 91 | Xi măng sinh học dùng trong tạo hình thân đốt sống | Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: + 01 gói xi măng 24 g bột gồm (Poly MMA 10,95g, Poly MA, MMA. 1,75g, Zirconium dioxit 10,80g, Benzoyl peroxid 0,50g) + 10ml dung dịch pha gồm (MMA 9,93 ml, Dimethyl-p-toluidine 0,07ml, Hydroquinone 60 ppm) | 15 | Bộ |

| | | | | |
|----|---|---|----|-----|
| 92 | Kim chọc đẩy xi măng tương thích với vít đa trục bơm xi măng loại rộng nòng | Kim chọc đẩy xi măng tương thích với vít đa trục bơm xi măng loại rộng nòng, có kích thước dài 50/100/200mm với chiều dài mũi kim 1.55mm hoặc 2.7mm. Đạt tiêu chuẩn ISO | 30 | cái |
| 93 | Vít đa trục bơm xi măng loại rộng nòng các size kèm ốc khóa trong | - Vít đa trục bơm xi măng loại rộng nòng các size, chất liệu titanium, vít có lỗ trên thân để bơm xi măng, tương thích với nẹp dọc đường kính 5.5mm hoặc 6.0mm và vít ốc khóa trong đường kính 9,92mm. góc mở vít đa trục 50 độ. Góc vát của mũi vít 40 độ. kích thước mũi vít 16.7mm x 14mm. Vít ốc khóa trong ren vát 30 độ, chiều cao 4.5mm, khoảng cách bước ren 1.5mm Tiêu chuẩn ISO, CE | 30 | cái |
| 94 | Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng các size | Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng các size chất liệu titanium, đường kính 6.0mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | 10 | cái |
| 95 | Xi măng sinh học dùng trong tạo hình thân đốt sống | Xi măng sinh học có độ nhớt thấp (low viscosity) chứa 30% Bariumsulfat, khối lượng xi măng 20g (13,84g Polymethylmethacrylate, 6g Bariumsulfat, 0.16g Benzoyl peroxid) kèm 10ml dung dịch pha (9,96ml Methyl methacrylate, 0.04 ml N,N-dimethyl-p-toluidine, 20ppm Hydroquinone). Lực nén > 80 MPa, Lực uốn cong > 3000 MPa, nhiệt độ đông cứng trong khoảng > 60 - <80 độ. Thời gian làm việc > 14 phút ở nhiệt độ 23 độ C Đạt tiêu chuẩn ISO, CE | 15 | bô |

| | | | | |
|----|--|---|----|-----|
| 96 | Bộ bơm xi măng có bóng loại 2 bóng | <p>Bộ dụng cụ đồ xi măng có bóng bao gồm:-02 kim chọc dò thân đốt sóng loại 11G, chiều dài 100mm-02 bóng nong thân đốt sóng có 3 cỡ: 10mm, 15mm, 20mm- 06 kim chọc bơm xi măng chiều dài 100mm, loại 11G-02 Đồng hồ đo áp lực loại cơ hiển thị đơn vị đo áp suất từ 0 - 30 Bar- Hệ thống trộn bơm áp lực đẩy xi măng trên thân có nút khoá an toàn. Nắp đậy gồm hệ thống đuôi khí, gắn tay quay xoay 360 độ- 01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: + 01 gói xi măng 24 g bột gồm (Poly MMA 10,95g, Poly MA, MMA. 1,75g, Zirconium dioxid 10,80g, Benzoyl peroxid 0,50g)+ 10ml dung dịch pha gồm (MMA 9,93 ml, Dimethyl-p-toluidine 0,07ml, Hydroquinone 60 ppm)</p> | 20 | Bộ |
| 97 | Đầu đốt sóng cao tần dùng cho cột sống, tạo hình nhân nhầy đĩa đệm và bệnh lý cơ, xương khớp | <p>Đầu đốt thế hệ mới tích hợp 3 chức năng trong 1 (dẫn đường/công bơm thuốc riêng biệt có các chế độ đốt RF (Continuous RF) PRF (Pulse radiofrequency-sóng cao tần xung ngắt quãng tiêu chuẩn) và STP Pulsed RF (sóng cao tần xung ngắt quãng ngẫu nhiên). Với các chiều dài 60/100/150/200mm kích thước tương ứng đk 21G/22G/20G/23 G. Kim có các chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác (sensory stimulation), chế độ kích thích dây thần kinh vận động (motor stimulation). Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực (monopolar- chế độ đốt đơn cực), lưỡng cực (bipolar- chế độ đốt lưỡng cực) và đa cực (tripolar- chế độ đốt cộng hưởng với 3 đầu đốt) Kim tích hợp dây cáp điện kết nối đến máy đốt. Đạt tiêu chuẩn ISO</p> | 40 | cái |

| | | | | |
|-----|---|---|----|-----|
| 98 | Nẹp cổ trước 1 tầng loại 1 | - Nẹp cổ trước 1 tầng, Độ dày 2.0mm, chiều rộng 18.3mm, được phân chia theo các các lỗ như sau, 4 lỗ -6-8-10-12-14 lỗ thiết kế khóa an toàn cho vít. Các lỗ cố định vít Ø 4.0 có độ gấp góc +/-14 độ. Chiều dài nẹp từ 17-90mm. Đạt tiêu chuẩn ISO | 3 | cái |
| 99 | Nẹp cổ trước 2 tầng loại 1 | - Nẹp cổ trước 2 tầng, Độ dày 2.0mm, chiều rộng 18.3mm, được phân chia theo các các lỗ như sau, 4 lỗ -6-8-10-12-14 lỗ thiết kế khóa an toàn cho vít. Các lỗ cố định vít Ø 4.0 có độ gấp góc +/-14 độ. Chiều dài nẹp từ 17-90mm. Đạt tiêu chuẩn ISO | 1 | cái |
| 100 | Nẹp cổ trước 3 tầng | - Nẹp cổ trước 3 tầng, Độ dày 2.0mm, chiều rộng 18.3mm, được phân chia theo các các lỗ như sau, 4 lỗ -6-8-10-12-14 lỗ thiết kế khóa an toàn cho vít. Các lỗ cố định vít Ø 4.0 có độ gấp góc +/-14 độ. Chiều dài nẹp từ 17-90mm. Đạt tiêu chuẩn ISO | 1 | cái |
| 101 | Vít cho nẹp cổ trước các cỡ | - Vít cổ trước chất liệu titanium, đường kính 4.0mm hoặc 4.5mm, chiều dài từ 12 đến 20mm, có khả năng tự tào. Đường kính mũ vít 5.9mm, khoảng cách các bước ren 1.2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO | 26 | cái |
| 102 | Vít neo Y-Knot cố định chóp xoay đường kính 2.8mm | Dùng đai chỉ neo để tăng cường độ vững chắc cho gân, dây chằng trong hơn 20 kỹ thuật không thắt nút khác nhau. Vít neo sử dụng chất liệu tự tiêu tương thích sinh học (BioComposite) Có các lỗ thông giúp kích thích mọc xương và lưu thông máu | 2 | Cái |

| | | | | |
|-----|---|---|----|-----|
| | | Kích thước: vít neo khoảng 4.75 x 19.1mm. | | |
| 103 | Vít neo Poplok bằng vật liệu PEEK cố định chóp xoay | <p>Vật liệu: Vít neo sử dụng chất liệu tự tiêu tương thích sinh học (BioComposite)</p> <p>Dùng đai chỉ neo để tăng cường độ vững chắc cho gân, dây chằng trong hơn 20 kỹ thuật không thắt nút khác nhau.</p> <p>Kèm vòng chỉ dệt trắng xanh hoặc trắng đen 2.0mm siêu bền, sử dụng cấu trúc chuỗi polyethylene dài, được gắn sẵn trên vít neo swivelock để khâu các mô mềm, gân, dây chằng.</p> <p>Chỉ dệt siêu bền có khả năng chống đào thải mô tốt hơn 27% so với các loại chỉ khác.</p> <p>Kích thước: vít neo khoảng 4.75 x 19.1mm</p> | 1 | Cái |
| 104 | Vít dây chằng tự tiêu giữ mảnh ghép gân Tightrope có thể điều chỉnh độ ngắn dài | <p>Vật liệu: UHMWPE và titanium. Sử dụng được cho mảnh ghép gân chân ngỗng (hamstring) và mảnh ghép gân bánh chè (BTB). Khả năng chịu lực tối đa $\geq 980N$. Một kích cỡ duy nhất dùng cho các loại kỹ thuật khác nhau. Cho phép buộc lại trong trường hợp gân chưa đủ độ căng hoặc căng quá mức, không tạo khoảng chết trên xương đùi. Vít treo kèm vòng chỉ siêu bền với 4 điểm khoá không thắt nút tích hợp sẵn giúp dễ dàng thao tác, tránh nhiễm khuẩn. Nút khoá Titanium chiều rộng khoảng 12 mm, vòng buộc tối đa từ 11 đến 60 mm.</p> | 20 | cái |
| 105 | Lưỡi bào khớp | <p>Vật liệu: Đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ</p> <p>Đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần.</p> <p>Sử dụng cho mô mềm diện rộng, sụn chêm, cắt bỏ hoạt dịch khớp gối, chóp xoay khớp vai.</p> | 10 | Cái |

| | | | | |
|-----|--|--|-----|-----|
| | | Đường kính 4mm, 5mm, 5.5mm, chiều dài 13cm. Đạt tiêu chuẩn FDA. | | |
| 106 | Tay dao hàn mạch mỏ nội soi tuyến giáp | Tay dao hàn mạch mỏ mở hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài 21 cm (sử dụng cho máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad) | 5 | cái |
| 107 | Bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng nhiều lần | Bộ thắt dẫn tĩnh mạch thực quản 6 vòng thắt bằng cao su tự nhiên, bao gồm kim rửa, dây dẫn, tay quay và 1 đầu thắt, kích hoạt dạng dây đôi, chiều dài 122cm. Tương thích kênh sinh thiết từ 2.8mm, đường kính ống soi từ 9.5-13mm. Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485 | 15 | bộ |
| 108 | Đầu thắt Tĩnh mạch thực quản | Đầu thắt dẫn tĩnh mạch thực quản 6 vòng thắt, chất liệu cao su tự nhiên, dây kích hoạt loại hai dây. Tương thích ống soi đường kính từ 8.6-11.6mm. Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13585 | 250 | cái |
| 109 | Kẹp Clip cầm máu dùng 1 lần | Clip cầm máu trong nội soi tiêu hóa chất liệu thép không gỉ -Chiều dài 2100mm, độ mở 11 hoặc 15mm, đường kính 2.6mm -Xoay được 360 độ, đóng mở nhiều lần Tiêu chuẩn ISO 13485 | 310 | cái |
| 110 | Kìm sinh thiết dạ dày 180cm | Kìm sinh thiết dạ dày, vỏ chất liệu thép không gỉ, hàm kìm hình Oval, có kim hoặc không kim định vị, chiều dài làm việc 160cm. Đường kính kênh làm việc 2.8mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 | 60 | cái |
| 111 | Kìm sinh thiết đại tràng 230cm | Kìm sinh thiết đại tràng, vỏ chất liệu thép không gỉ, hàm kìm hình Oval, có kim hoặc không kim định vị, chiều dài làm việc 230cm. | 50 | cái |

| | | | | |
|-----|--|---|-------|-------|
| | | Đường kính kênh làm việc 2.8mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 | | |
| 112 | Kim tiêm cầm máu 230cm | Kim tiêm cỡ từ 19G đến 25G có chốt hãm độ nhô. Độ nhô 4mm, 7mm. Kênh làm việc 2.8mm. Chiều dài làm việc: 170cm, 230cm. Tiêu chuẩn ISO13485 | 50 | cái |
| 113 | Kìm sinh thiết nóng 230cm | Kìm sinh thiết ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. Có đầu kết nối với dao mổ điện cao tần để đốt nóng cầm máu. | 10 | cái |
| 114 | Thùng lọng cắt Polyp 230cm | Tay cầm được thiết kế 3-ring, thiết kế hình Oval, tay cầm bằng nhựa. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính vỏ 2.3mm, độ mở loop từ 15- 25mm. | 5 | cái |
| 115 | Tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ vô trùng | Chiều liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác. | 2.000 | Chiếc |
| 116 | Catheter SPUCxxxx | Catheter niệu quản, chất liệu PEBAX, đường kính 3Fr, 4Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr dài 70cm. Tiêu chuẩn EC, ISO13485 | 200 | Cái |
| 117 | Bộ dây tưới kiểm soát lưu lượng cho Endomat Select | Bộ dây tưới, kiểm soát lưu lượng, loại dùng một lần. Đóng gói hộp 10 cái | 10 | hộp |
| 118 | Miếng dán phẫu thuật dùng cho tán sỏi qua da | - 01 cái/gói; - cỡ 45x 45cm - có phễu thu sỏi | 500 | Cái |

| | | | | |
|-----|--|---|----|-------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Polyurethane - Thiết kế thoáng khí và không thấm nước | | |
| 119 | Dây tán laser cỡ 365 μ m loại dùng nhiều lần với chuẩn chân cắm SMA (10 lần) | <p>Chuẩn chân cắm SMA, sử dụng với máy phát laser Holmium có bước sóng từ 800-2100 nm, chiều dài của dây tán 3m, công suất sử dụng tối đa 669,7 W bán kính cong tối thiểu của dây 40 mm</p> <p>Sử dụng tương thích với máy tán sỏi Jena Surgical</p> | 30 | chiếc |
| 120 | Dây tán laser cỡ 550 | <p>Chuẩn chân cắm SMA, sử dụng với máy phát laser Holmium có bước sóng từ 800-2100 nm, chiều dài của dây tán 3m, công suất sử dụng tối đa 1520,5 W bán kính cong tối thiểu của dây 60 mm</p> <p>Sử dụng tương thích với máy tán sỏi Jena Surgical</p> | 20 | chiếc |
| 121 | Dây tán laser cỡ 600 | <p>Dây tán laser cỡ 600 μm loại dùng nhiều lần với chuẩn chân cắm SMA, sử dụng với máy phát laser Holmium có bước sóng từ 800-2100 nm, chiều dài của dây tán 3m, công suất sử dụng tối đa 1808,6 W, bán kính cong tối thiểu của dây 66 mm</p> <p>Sử dụng tương thích với máy tán sỏi Jena Surgical</p> | 20 | chiếc |
| 122 | Dây tán laser cỡ 800 | <p>Dây tán laser cỡ 800μm loại dùng nhiều lần với chuẩn chân cắm SMA, sử dụng với máy phát laser Holmium có bước sóng từ 800-2100 nm, chiều dài của dây tán 3m, công suất sử dụng tối đa 3215,4 W, bán kính cong tối thiểu của dây 88 mm</p> <p>Sử dụng tương thích với máy tán sỏi Jena Surgical</p> | 10 | chiếc |

| | | | | |
|-----|---|---|----|-----|
| 123 | Lưỡi cắt nội soi tiết niệu (loại hình nhọn) | Điện cực cầm máu đơn cực hình mũi nhọn, dùng với vỏ đặt cỡ 24/26 Fr. | 10 | cái |
| 124 | Sond JJ đặt lâu 1 năm số 6 | -Chất liệu CARBOTHAN mềm phủ hydrophilic được thiết kế để dễ đặt, mềm không đóng cặn, không gây đau và khó chịu cho bệnh nhân. Được đóng gói vô trùng, dùng một lần, ống thông niệu quản đặt trong thời gian 12 tháng. Đường kính ống thông niệu quản cỡ 6Fr, chiều dài 26cm. Kiểu Poly-Flex. Loại đặt 12 -Chiều dài que đẩy 45cm Bao gồm: Ống thông niệu quản/Sonde JJ có chỉ + Que đẩy | 30 | cái |
| 125 | Sond JJ đặt lâu 1 năm số 7 | -Chất liệu CARBOTHAN mềm phủ hydrophilic được thiết kế để dễ đặt, mềm không đóng cặn, không gây đau và khó chịu cho bệnh nhân. Được đóng gói vô trùng, dùng một lần, ống thông niệu quản đặt trong thời gian 12 tháng. Đường kính ống thông niệu quản cỡ 7Fr, chiều dài 26cm. Kiểu Poly-Flex. Loại đặt 12 -Chiều dài que đẩy 45cm Bao gồm: Ống thông niệu quản/Sonde JJ có chỉ + Que đẩy | 30 | cái |
| 126 | Forceps gấp sỏi cỡ 4Fr | Forceps gấp sỏi cỡ 4 Fr., thân cứng, chiều dài 60 cm, hàm hoạt động kép, sử dụng với ống soi niệu quản bề thận. | 5 | cái |
| 127 | Forceps gấp sỏi dự trữ thay thế | Forceps gấp sỏi cỡ 4 Fr., thân cứng, chiều dài 60 cm, hàm hoạt động kép, sử dụng với ống soi niệu quản bề thận. | 5 | Bộ |
| 128 | Forceps kẹp ruột | Hàm forceps kẹp Clickline, phần hàm dụng cụ dài 26 mm, hoạt động đơn, có mở lỗ, có răng cưa nhỏ mịn, | 5 | Bộ |

| | | | | |
|-----|--|--|----|-----|
| | | không gây tổn thương. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 cm | | |
| 129 | Forceps phẫu tích không tổn thương | Hàm forceps kẹp Clickline MANHES, phần hàm dụng cụ dài 14 mm, hoạt động đơn, nhiều răng nhỏ, chiều rộng 4.8 mm, để kẹp gấp chính xác và không gây tổn thương. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 cm | 5 | Bộ |
| 130 | Bộ dẫn lưu thận qua da | Bộ dẫn lưu thận qua da bao gồm: 1 dao rạch, 1 đầu kết nối túi nước tiểu, 1 kim chiba. Size 6/7/8Fr có 3 que nong dài 20cm phủ hydrophilic, Size 9/10/12/14Fr có 4 que nong dài 20cm phủ hydrophilic; 1 dây dẫn hướng đầu cong dài 80cm, Catheter dài 35cm phủ hydrophilic. Tiêu chuẩn EC, ISO13485 | 50 | Bộ |
| 131 | Kẹp gấp sỏi | Forceps gấp sỏi cỡ 4 Fr., thân cứng, chiều dài 60 cm, hàm hoạt động kép, sử dụng với ống soi niệu quản bể thận. | 5 | cái |
| 132 | Panh (gấp sỏi + rút JJ) | Dùng để gấp sỏi, dị vật, rút xông JJ, loại 3 châu, được làm bằng Nitinol và Nylon66. Đường kính 3Fr, 4Fr, độ dài 70cm, 90cm, 120cm. Tiêu chuẩn EC, ISO13485 | 5 | cái |
| 133 | Que phẫu tích đơn cực, đầu hình chữ L, chiều dài làm việc 36cm, đường kính 5mm | Điện cực phẫu tích và cầm máu, đầu hình chữ L, vỏ bọc cách điện, có chân cầm đốt điện đơn cực. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 cm | 1 | cái |
| 134 | Trocar kim loại, vỏ trơn cơ 11mm | Trocar kim loại cỡ 11 mm, đầu vát chéo kèm kênh bơm khí, nòng đầu tù, chiều dài làm việc 10,5 cm. Cấu tạo gồm 3 phần có thể tháo rời: 30103H2: vỏ trocar kim loại 30103A: nòng trocar 30103M1: van đa chức năng | 4 | Bộ |

| | | | | |
|-----|---|--|-----|-------|
| 135 | Trocar kim loại, vỏ trơn cỡ 6mm | Trocar kim loại cỡ 6 mm, đầu vát chéo kèm kênh bơm khí, nòng sắc hình kim tự tháp, chiều dài làm việc 10,5 cm. Cấu tạo gồm 3 phần có thể tháo rời: 30160H2: vỏ trocar kim loại 30160P: nòng trocar 30160M1: van đa chức năng | 4 | Bộ |
| 136 | Bông ép sọ não 1.5 cm x 5cm vô trùng | Bông hút nước (100% cotton), màu trắng, không bụi bẩn - Tốc độ hút nước $\leq 10s$ - Độ acid bazơ: trung tính - Chất tan trong ether: $\leq 0,5\%$ - Độ ẩm: $\leq 8\%$ - Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O Kích thước 1,5cm x 5cm | 100 | cái |
| 137 | Bông ép sọ não 4cm x 5cm vô trùng | Bông hút nước (100% cotton), màu trắng, không bụi bẩn- Tốc độ hút nước $\leq 10s$ - Độ acid bazơ: trung tính- Chất tan trong ether: $\leq 0,5\%$ - Độ ẩm: $\leq 8\%$ - Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O Kích thước 4cm x 5cm | 100 | cái |
| 138 | Panh (gấp sỏi + rút jj) | Forceps gấp sỏi cỡ 5 Fr., thân cứng, chiều dài 60 cm, hàm hoạt động kép, sử dụng với ống soi niệu quản bề thận. | 5 | cái |
| 139 | Sáp xương | Sáp cầm máu dùng cho xương là hỗn hợp tiệt trùng gồm sáp ong trắng (80%) và isopropyl palmitate (20%). Đóng gói : hộp 12 gói. Mỗi gói chứa 2,5g sáp tiệt trùng. Gói trong vỏ nhôm, đóng bao bì riêng. Tiêu chuẩn ISO, CE-Châu Âu. | 100 | Miếng |
| 140 | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc sử dụng cơ cỡ 60mm | Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc cỡ 60 Chiều dài cán $\geq 320mm$ Đầu có khả năng gấp góc: $\geq 45^\circ$ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm $\geq 22mm$. | 10 | cái |

| | | | | |
|-----|---|--|-----|-----|
| | | Lưỡi dao hình chữ C, dao làm bằng thép đúc không gỉ mác thép 400 | | |
| 141 | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc sử dụng cơ cỡ 45mm | Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc cỡ 45 Chiều dài cán ≥ 320 mm Đầu có khả năng gấp góc: ≥ 45 độ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm ≥ 22 mm. Lưỡi dao hình chữ C, dao làm bằng thép đúc không gỉ mác thép 400 | 10 | cái |
| 142 | Dụng cụ cắt trĩ 2 vòng khâu theo phương pháp Longo PPH 33 | Hai hàng ghim. Số lượng 32 ghim. Đường kính ngoài 34mm. Chiều rộng 4mm. Chiều cao 4.3mm Hạn sử dụng: 3 năm kể từ ngày tiệt trùng. Tiệt trùng bằng ethylene oxide. Quy cách đóng gói: 1 bộ dụng cụ/hộp | 50 | cái |
| 143 | Dụng cụ khâu cắt nối vòng đầu cong Ethicon Endo-Surgery | Dụng cụ khâu nối vòng Có nhiều kích cỡ, có tối thiểu 3 kích cỡ Chiều cao chân ghim mở trong khoảng: 5-6mm Số lượng ghim nằm trong khoảng: 20-30 ghim Phạm vi ép mô rộng có thể điều chỉnh phù hợp theo các độ dày mô Đạt tối thiểu chứng nhận: CE và FDA | 10 | cái |
| 144 | Ghim khâu cho máy cắt nối nội soi gấp góc sử dụng cơ | Đinh ghim chất liệu bằng hợp kim titanium Chiều dài đường ghim 45mm, 60mm tương ứng với chiều dài đường cắt 42mm, 57mm Có nhiều loại ghim với chiều dày khác nhau để phù hợp với từng loại mô Chiều cao ghim mở nằm trong khoảng: 2,6- 4,1mm Số lượng ghim ≥ 60 Tương thích với dụng cụ ghim cắt nối nội soi gấp góc 45mm, | 200 | cái |

| | | | | |
|-----|--|---|----|-----|
| | | 60mm Đạt tối thiểu chứng nhận: CE và FDA | | |
| 145 | Dụng cụ cắt nối tự động thẳng 75mm | <p>Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mở mở có chiều cao chân ghim điều chỉnh được;</p> <p>Có chiều cao chân ghim đóng: 1,5; 1,8; 2,0mm.</p> <p>Ghim có 6 hàng ghim, chiều dài đường ghim ≥ 81mm; chiều dài đường cắt ≥ 78mm.</p> <p>Chiều cao chân ghim điều chỉnh được thích hợp với nhiều độ dày mô khác nhau.</p> <p>Tương thích với Băng ghim cho dụng cụ ghim cắt thẳng</p> <p>Đạt tối thiểu chứng nhận: CE và FDA</p> | 50 | Cái |
| 146 | Ghim cho máy cắt nối tự động thẳng | <p>Băng ghim có đinh ghim bằng hợp kim titanium</p> <p>Ghim có 6 hàng ghim, chiều dài đường ghim ≥ 81mm; chiều dài đường cắt ≥ 78mm</p> <p>Chiều cao chân ghim điều chỉnh được thích hợp với nhiều độ dày mô khác nhau</p> <p>Tương thích với dụng cụ ghim cắt thẳng.</p> <p>Đạt tối thiểu chứng nhận: CE và FDA</p> | 90 | Cái |
| 147 | Kim đốt sóng cao tần đơn cực cỡ 20mm và 30mm | <p>Bộ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 kim đốt sóng cao tần, chiều dài kim đốt 15 cm, chiều dài đầu đốt các cỡ 20mm và 30mm, kèm theo dây dẫn nước làm mát. Chất liệu: Thép không gỉ. Kích thước kim: 17G. Đóng gói vô trùng. - 01 miếng dán điện cực trung tính có công nghệ an toàn dự báo nhiệt độ tại điểm tiếp xúc. <p>Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485, CE và FDA</p> <p>- Các kim đơn có thể kết nối đường</p> | 40 | cái |

| | | | | |
|-----|---------------------------------------|--|-----|-----|
| | | nước làm lạnh với nhau và cùng kết nối với hệ thống máy đốt u bằng sóng cao tần Cooltip E Series. Tối đa lên tới 3 kim đơn cùng lúc. Kiểm soát nhiệt độ tại đầu kim đốt: Từ -5 đến 105 độ C, độ phân giải 1 độ C, độ chính xác ± 4 độ C | | |
| 148 | Sonde Nelaton | Ống dài 40cm, bằng nhựa y tế mềm và trơn dễ luồn. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | 200 | cái |
| 149 | Tay dao hàn mạch mỡ mở | Tay dao hàn mạch mỡ mở hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao khoảng 23cm, đường kính thân dao 5mm, quay 350 độ (sử dụng cho máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad) | 100 | cái |
| 150 | Tay dao hàn mạch mỡ nội soi | Tay dao hàn mạch nội soi hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao khoảng 37 cm, đường kính thân dao khoảng 5mm, quay 350 độ (sử dụng cho máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad) | 50 | cái |
| 151 | Ống thông đường mật dạng chữ T các cỡ | Làm bằng cao su tự nhiên, phủ Silicon. Được sử dụng để thông túi mật. Bộ phận kết nối có đường kính lớn hơn các bộ phận khác. Kích cỡ: Fr10-Fr26. Đóng gói vô khuẩn từng cái. | 100 | cái |
| 152 | Clip titan cỡ S | Clip kẹp mạch máu Horizon chất liệu titan hình chữ V, thiết kế rãnh hình trái tim giúp clip giữ chắc chắn trên hàm kẹp tránh hiện tượng rơi clip khi kẹp. Cấu tạo vĩ giúp người dùng dễ dàng lấy clip. Các cỡ S, M, ML. Đạt tiêu chuẩn FDA | 500 | Cái |
| 153 | Tay kẹp Clip titan cỡ S | Kim kẹp clip titan mỡ mở cỡ S, chất liệu thép không rỉ, đầu cong, dài 20cm, phù hợp với clip titan cỡ S: | 2 | cái |

| | | | | |
|-----|--|--|-----|-----|
| | | chiều rộng 1.98mm, chiều cao 2.87mm, chiều dài clip khi đóng 3.63mm. Đạt tiêu chuẩn FDA. | | |
| 154 | Tay cầm Hemolock cỡ L mở mở | Kìm kẹp clip polymer Hemolok mở mở cỡ L, chất liệu thép không gỉ, đầu cong, dài 8 inch, phù hợp với hemolok cỡ L chiều rộng clip 14.63mm, độ dày clip 2.49mm, kẹp mạch từ 5mm - 13mm. Đạt tiêu chuẩn FDA. | 2 | cái |
| 155 | Tay cầm Hemolock cỡ XL mở nội soi | Kìm kẹp clip polymer Hemolok nội soi cỡ XL, chất liệu thép không gỉ, dài 33cm, đi qua trocar 10mm, phù hợp với Hemolok cỡ XL chiều rộng clip 18.03mm, độ dày clip 2.49mm, kẹp mạch máu từ 7mm - 16mm. Đạt tiêu chuẩn FDA. | 2 | cái |
| 156 | Clip kẹp mạch máu polymer Hemolok các cỡ | Clip kẹp mạch máu Hem-o-lok chất liệu polymer không tiêu, không dẫn điện, dẫn nhiệt và không ảnh hưởng đến CT, MRI và X-quang. Cơ chế kẹp lạnh giúp cầm máu an toàn và gai dọc thân clip với chân bám 360 độ chống trượt. Các cỡ M, ML, L, XL. Cỡ M kẹp mạch từ 2-7mm, ML kẹp mạch từ 3-10mm, L kẹp mạch từ 5-13mm, XL kẹp mạch từ 7-16mm. Đạt tiêu chuẩn FDA. | 400 | Cái |
| 157 | Trocar nhựa an toàn không dao | Có tối thiểu 3 cỡ Đường kính nằm trong khoảng: 5-12mm Chiều dài khoảng 100mm ($\pm 5\%$) Ống ngoài có rãnh cố định Van giữ khí gồm 4 mảnh xếp chồng lên nhau Có khóa giữ camera Chiều dài đầu nối khí ≤ 11 mm Đường kính khoảng 7.6mm ($\pm 5\%$). Đạt tối thiểu chứng nhận: CE và FDA | 5 | Hộp |
| 158 | Bình dẫn lưu áp lực 125ml | Bình dẫn lưu dung tích 125ml, hình bầu, chất liệu PVC y tế đảm bảo mềm, trong suốt, được chia độ chỉ | 750 | cái |

| | | | | |
|-----|---------------------------|--|-------|-----|
| | | <p>tiết. Ống tube tròn được làm bằng silicon có đường chỉ thị Xquang. Troca được làm bằng thép không gỉ size 1/8 inch. Tiệt trùng bằng EO .</p> | | |
| 159 | Bình dẫn lưu áp lực 200ml | <p>Bình dẫn lưu dung tích 200ml, hình bầu, chất liệu PVC y tế đảm bảo mềm, trong suốt, được chia độ chi tiết. Ống tube tròn được làm bằng silicon có đường chỉ thị Xquang. Troca được làm bằng thép không gỉ size 1/4 inch. Tiệt trùng bằng EO .</p> | 750 | cái |
| 160 | Bộ gây tê ngoài màng cứng | <ul style="list-style-type: none"> - Catheter ngoài màng cứng có 3 lỗ, độ dài 100cm có vạch chia độ dài 1cm, được làm từ polyurethane có độ bền cơ học cao và độ đàn hồi tốt - Bộ lọc: 0.2µm - Kim gây tê ngoài màng cứng loại 18G, có vạch chia độ dài 1cm - Bơm tiêm giảm kháng lực (LOR): 10ml - Bộ dẫn hướng (kích thước (DxR): 1,8cm x1,5cm) có cánh lái (0,8cm x 0,5cm) giúp dễ luồn catheter vào kim gây tê mà không làm cong đầu catheter. - Catheter có thể quan sát dưới tia X, giúp xác định vị trí của catheter trong trường hợp catheter lưu lại trên cơ thể người bệnh. - Nòng kim gây tê được làm từ thép AISI 304. - Cánh kim gây tê ngoài màng cứng (kích thước (DxR): 4cm x1cm) giúp người sử dụng dễ dàng thao tác hơn. | 360 | Bộ |
| 161 | Chỉ khâu mạch máu 2.0 | <p>Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 26mm, 1/2C</p> | 1.000 | Sợi |

| | | | | |
|-----|--|--|-------|-----|
| 162 | Chỉ khâu mạch máu 3.0 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0, 90cm, 2 kim tròn đầu tròn 26mm, 1/2C | 3.600 | Sợi |
| 163 | Chỉ khâu mạch máu 4.0 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 20mm, 1/2C | 5.000 | Sợi |
| 164 | Chỉ khâu mạch máu 5.0 | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0, dài 90cm, kim tròn đầu cắt 17mm, 1/2C | 5.000 | Sợi |
| 165 | Chỉ khâu mạch máu 6.0 | Chỉ không tiêu Polypropylene, số 6/0, dài 60cm, kim calcified coronary dùng cho mạch máu bị calci hóa, dài khoảng 9.3mm, 2 kim, 3/8c vòng tròn. Tại nút buộc sợi chỉ sẽ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Có hệ thống cảnh báo sớm cho phẫu thuật viên là kéo căng đã đạt tối đa | 3.600 | Sợi |
| 166 | Vôi Soda | Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc. Thành phần chính Ca(OH)2. NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | 100 | Can |
| 167 | Điện cực trung tính đôi người lớn | Tấm dán điện cực trung tính cho người lớn, chất liệu hydrogel, cỡ 176x122mm. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 | 360 | cái |
| 168 | Bộ ống soi niệu quản bê thận (Mã 27001G) | <p>Ống soi niệu quản cỡ 9,5 Fr.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu chóp của ống tròn nhẵn không gây tổn thương niệu quản - Đường kính ngoài nhỏ tối thiểu - Kênh dụng cụ to tối đa cho phép đưa đồng thời hai dụng cụ, hoặc 1 dụng cụ cỡ 5 Fr. - Hai kênh bên có thể tạo dòng tưới rửa liên tục. <p>• Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thân ống cỡ 9.5 Fr., đầu ống cỡ 8 | 1 | cái |

| | | | | |
|-----|---|---|----|-----|
| | | Fr. - Hướng nhìn 6 độ, chiều dài 43 cm - Có kênh trung tâm cỡ 6 Fr. cho phép đưa một dụng cụ cỡ 5 Fr. | | |
| 169 | Adaptor chữ Y (Mã 27001GH) | Adaptor chữ Y, có hai kênh thao tác. Một kênh thẳng và một kênh bên. | 1 | cái |
| 170 | Nắp giảm khẩu kính 11/5mm (mã 30141DB) | Nắp giảm khẩu kính 11/5mm | 2 | cái |
| 171 | Vỏ ngoài Clickline (mã 33300) | Vỏ ngoài Clickline, bằng kim loại, có bọc cách điện, có đầu nối khóa Luer để tưới rửa vệ sinh. Cỡ 5 mm, dài 36 cm | 10 | cái |
| 172 | Ống kính nội soi quang học HOPKINS (mã 27005BA) | Ống kính nội soi quang học HOPKINS, hướng nhìn 30 độ, đường kính 4 mm, chiều dài 30 cm, có thể hấp tiệt trùng, trong lòng có gắn thấu kính hình gậy bằng thủy tinh giúp tăng trường nhìn, đầu ống có bọc saphia chống xước. | 1 | cái |
| 173 | Dây dẫn sáng (mã 495ND) | Cáp dẫn sáng, đầu nối thẳng, đường kính 3.5 mm, chiều dài 300 cm | 1 | cái |
| 174 | Ống kính soi HOPKINS (mã 26003BA) | Ống kính soi HOPKINS, hướng nhìn 30 độ, đường kính 10 mm, chiều dài làm việc 31 cm, có thể tiệt trùng được ở nhiệt độ cao bằng hơi nước, sử dụng thấu kính hình gậy, thị kính có bọc sa-phia chống xước | 1 | cái |
| 175 | Tay cầm TAKE-APART, dạng xoắn ngón, có chân cầm đốt điện lưỡng cực (mã 26296HM) | Tay cầm TAKE-APART, dạng xoắn ngón, có chân cầm đốt điện lưỡng cực | 1 | cái |

| | | | | |
|-----|---|--|---|-----|
| 176 | Vỏ ngoài TAKE-APART, cho dụng cụ lưỡng cực, cỡ 5mm, chiều dài 33 cm (mã 26276A) | Vỏ ngoài TAKE-APART, cho dụng cụ lưỡng cực, cỡ 5mm, chiều dài 33 cm | 1 | cái |
| 177 | Vỏ trong TAKE-APART, cho dụng cụ lưỡng cực, cỡ 5mm, chiều dài 33 cm (mã 26276B) | Vỏ trong TAKE-APART, cho dụng cụ lưỡng cực, cỡ 5mm, chiều dài 33 cm | 1 | cái |
| 178 | Hàm kẹp lưỡng cực TAKE-APART, hàm bản rộng 3 mm, cỡ 5 mm, chiều dài 33 cm (mã 26176HW) | Hàm kẹp lưỡng cực TAKE-APART, hàm bản rộng 3 mm, cỡ 5 mm, chiều dài 33 cm | 1 | cái |
| 179 | Ống tưới hút, bề mặt chống lóa, có lỗ bên hông, van khóa điều khiển bằng một tay, cỡ 5 mm, dài 36 cm (mã 26173BN) | Ống tưới hút, bề mặt chống lóa, có lỗ bên hông, van khóa điều khiển bằng một tay, cỡ 5 mm, chiều dài 36 cm | 1 | cái |
| 180 | Dây bơm khí, tiết khuẩn được (mã UI004) | Dây bơm khí | 1 | Cái |
| 181 | Dây cao tần đơn cực, chân cắm 4 mm, chiều dài 3 m (mã 26002M) | Dây cao tần đơn cực, chân cắm 4 mm, chiều dài 300cm | 1 | Cái |
| 182 | Dầu tra dụng cụ, 50 ml, không chứa silicone (mã 27656B) | Dầu tra dụng cụ, 50 ml, không chứa silicone | 1 | Lọ |

| | | | | |
|-----|---|---|-----|-------|
| 183 | Nắp cao su đầu trocar 11 mm (mã 7616690-10) | Nắp cao su đầu trocar 11 mm, đóng gói 10 chiếc | 1 | gói |
| 184 | Nắp cao su đầu trocar 6 mm (mã 6127590-10) | Nắp cao su đầu trocar 6 mm, đóng gói 10 chiếc | 1 | gói |
| 185 | Nòng trocar đầu sắc, cỡ 11mm, chiều dài làm việc 10.5cm, làm từ thép không gỉ (mã 30103P) | Nòng trocar đầu sắc, cỡ 11 mm, chiều dài làm việc 10.5 cm, làm từ thép không gỉ | 1 | Cái |
| 186 | Kìm kẹp kim RASSWELLER (mã 26173SKG) | Kìm kẹp kim RASSWEILER, hàm thẳng, tay cầm thẳng trục có lỗ xoắn ngón và khóa hãm, dùng với chỉ cỡ 2/0 đến 4/0, kim cỡ SH và RB (của Ethicon). Cỡ 5 mm, chiều dài 33 cm | 1 | Cái |
| 187 | Sợi cáp cao tần đơn cực dài 3m, dùng trong PTNS tiết niệu- 277(10 lần sd) | Cáp cao tần đơn cực, chiều dài 3m | 5 | chiếc |
| 188 | Sợi cáp cao tần đơn cực dài 3m, dùng trong PTNS ổ bụng- 26002M(10 lần sd) | Dây cao tần đơn cực, chân cắm 4 mm, chiều dài 300cm | 5 | chiếc |
| 189 | Gọng HFNC các cỡ | - Tốc độ dòng: 10 - 50 L/phút (cỡ S), 10 - 60 L/phút (cỡ M, L)- Ống cannula làm từ vật liệu giúp thoát hơi nước ra ngoài, giảm đọng nước- Có kẹp cố định dây cannula với dây cố định quanh đầu- Gọng mũi thiết kế dạng cong phù hợp giải phẫu của mũi - Dây cố định quanh đầu dạng hình ống có thể điều chỉnh độ dài- Thời hạn sử dụng tối đa 14 ngày | 130 | Cái |

| | | | | |
|-----|---|--|-----|-----|
| | | cho người bệnh /1 lần sử dụng.- Chứng nhận tương thích với máy thở dòng cao (HFNC) AIRVO 2- Tiêu chuẩn FDA 510k Mỹ; | | |
| 190 | Gọng mũi bất đối xứng HFNC các cỡ | Gọng mũi HFNC với thiết kế bất đối xứng giúp tăng đào thải khoảng chết, tăng mức áp lực cung cấp, giảm công thở và tiếng ồn. - Tốc độ dòng: 10 - 50 L/phút (cỡ S), 10 - 60 L/phút (cỡ M, L) - Ống cannula làm từ vật liệu giúp thoát hơi nước ra ngoài, giảm đọng nước - Thời hạn sử dụng tối đa 14 ngày cho người bệnh /1 lần sử dụng. - Chứng nhận tương thích với máy thở dòng cao (HFNC) AIRVO 2 | 100 | Cái |
| 191 | Gọng HFNC trẻ em các cỡ | - Gọng giữ đúng vị trí lỗ mũi ngay cả khi trẻ nằm nghiêng đè má lên gọng. - Ống dây làm từ vật liệu giúp hơi nước khuếch tán ra ngoài, giảm đọng nước, và dây thép giúp hạn chế gập ống. - Tích hợp hai miếng dán hydrocolloid cố định gọng mũi và có thể tách rời khỏi gọng. - Lưu lượng: 2 - 20 L/m (cỡ L); 2 - 25 L/m (cỡ XL). - Dùng cho một bệnh nhân trong 7 ngày. - Giấy chứng nhận tương thích với máy Airvo 2. - Tiêu chuẩn FDA 510(k) Mỹ | 40 | Cái |
| 192 | Gọng HFNC qua mở khí quản | - Ống dây làm từ vật liệu giúp hơi nước khuếch tán ra bên ngoài môi trường, tránh đọng nước. - Dây đeo cổ tránh tuột adaptor. - Lưu lượng 10 - 60 L/phút. - Kích thước cổng kết nối mở khí quản 15 mm. | 80 | Cái |

| | | | | |
|-----|--|---|-----|-----|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp nắp chặn bắn đờm. - Tiêu chuẩn FDA 510(k) Mỹ; | | |
| 193 | Filter lọc khuẩn dùng nhiều lần tương thích với máy HFNC | <ul style="list-style-type: none"> - Hiệu suất lọc > 99,9997% vi khuẩn, lọc > 99,99% virus. - Filter dùng nhiều lần. - Thời hạn sử dụng 3 tháng hoặc 1000 giờ sử dụng. - Tương thích với máy Airvo 2 | 110 | Cái |
| 194 | Mask thở NIV | <p>Mặt nạ có lỗ thông hơi và van chống ngạt dùng cho người > 30 kg</p> <p>Có rãnh luân ống thông dạ dày để tránh rò rỉ khí. Dây đai cố định đỉnh đầu thay đổi được kích thước. Bao gồm thước đo khuôn mặt để chọn cỡ mặt nạ phù hợp. Lớp đệm tự động điều chỉnh để kín khít hình dạng sống mũi bệnh nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khoảng chết < 325 cm³ + Áp lực: 4-25 cmH₂O + Trở kháng tại 50 L/m là 0.26 cmH₂O; tại 100L/m là 0.63 cmH₂O + Gồm 3 size: S, M, L + Tương thích với máy thở Philips V60 | 10 | cái |
| 195 | Đầu phun khí dung | <ul style="list-style-type: none"> -Đầu phun sử dụng cho 1 bệnh nhân. -Sử dụng công nghệ màng phun dao động điện – màng rung đục 1000 lỗ nhỏ, dao động với tần số 128 000 lần/giây. -Kích thước đầu phun nhỏ gọn. -Kích thước hạt khí dung rất nhỏ, lắng đọng thuốc đến tận phế nang. -Không gây ồn so với các công nghệ nén cơ học (Compressor) hay sóng siêu âm (Ultrasonic). -Không tăng nhiệt độ quá 10°C so với nhiệt độ bình thường. -Thời gian phun nhanh hơn, thể tích cần nhỏ hơn. - Tương thích với máy phun khí dung của hãng Aerogen -Thông số kỹ thuật: | 100 | cái |

| | | | | |
|-----|--|--|----|-----|
| | | <p>.Kích thước (Cao x Rộng x Sâu): 67 x 48 x 25 mm</p> <p>.Cân nặng đầu phun: 13,5 g</p> <p>.Thể tích chứa thuốc: 6 mL</p> <p>-Thông số hiệu quả hoạt động:</p> <p>.Kích thước hạt trung bình: 3,1 μm</p> <p>.Tốc độ phun thuốc: > 0,2 mL/phút</p> <p>.Thể tích cận thấp: < 0,1 ml khi phun 3ml thuốc</p> <p>.Độ ồn khi hoạt động: < 35 dB, đo ở khoảng cách 0,3 m</p> | | |
| 196 | Bộ bình làm ẩm có công phun khí dung và dây thở dòng cao; tương thích với máy HFNC Airvo 2 | <p>BÌNH LÀM ẨM- Thể tích nén 280ml. Độ giãn nở 0.4 mL/cmH₂O- Trở kháng dòng ở 60 L/phút: 0.52 cmH₂O- Áp lực vận hành tối đa: 8 kPa- Có phao kép giúp tự động dừng dòng chảy đảm bảo lượng nước không quá mức cho phép- Tích hợp công gắn đầu phun khí dung với nắp đậy</p> <p>DÂY THỞ- Dây thở gia nhiệt 2 lớp với dây gia nhiệt tích hợp vào thành dây thở, xoắn xen kẽ túi khí cách nhiệt với môi trường bên ngoài (2 vòng xoắn kép)- Tốc độ dòng: 2 - 60 L/phút- Chiều dài: 1.8m, có cảm biến đo nhiệt độ cuối dây thở- Có kẹp giúp cố định dây thở trên áo người bệnh.- Thời hạn sử dụng tối đa 14 ngày cho người bệnh /1 lần sử dụng.- Chứng nhận tương thích với máy thở dòng cao (HFNC) AIRVO 2- Tiêu chuẩn FDA 510k Mỹ</p> | 10 | Bộ |
| 197 | Banh tuyến giáp tự giữ Joll răng sắc 155mm (9547.10) | | 1 | Cái |
| 198 | Zip banh vết mổ cỡ 7-13cm | | 10 | Cái |
| 199 | Zip banh vết mổ cỡ 9-16cm | | 10 | Cái |

| | | | | |
|-----|---|--|-----|-----|
| 200 | Zip banh vết mổ cỡ 11-20cm | | 10 | Cái |
| 201 | Máy cắt nổi tự động cỡ 29 (Contour) | | 5 | Cái |
| 202 | Dây cáp lưỡng cực dành cho kẹp lưỡng cực của máy tay dao điện | | 5 | Cái |
| 203 | Dây đo ET co2 (Dùng cho máy mê kèm thở) | | 3 | Cái |
| 204 | Dây silicon dài 2m | | 8 | Cái |
| 205 | Bàn chải đánh tay PTV | | 100 | Cái |
| 206 | Giá đỡ bàn chải | | 100 | cái |
| 207 | Chổi cọ dụng cụ nội soi cỡ vừa | | 50 | cái |
| 208 | Chổi cọ dụng cụ nội soi cỡ to | | 50 | Cái |
| 209 | Máy kích thích thần kinh sử dụng trong gây tê đám rối | | 1 | Cái |
| 210 | Máy đo độ dẫn cơ | | 1 | Cái |
| 211 | Máy theo dõi độ sâu gây mê Bis | | 1 | Cái |
| 212 | Gọng HFNC Inspired | | 30 | cái |

| | | | | |
|-----|---|--|-------|------|
| 213 | Bình làm ấm làm ấm Inspired | | 10 | cái |
| 214 | Bình làm ấm cho máy HFNC | | 10 | cái |
| 215 | Dây máy thở sơ sinh và trẻ em Bennet 980 và 840 | | 20 | cái |
| 216 | Hộp giấy lưu trữ chủng vi khuẩn | | 700 | Hộp |
| 217 | Canuyn mở khí quản có dây hút trên cuff | | 500 | cái |
| 218 | Bộ dụng cụ cố định ống nội khí quản | | 500 | cái |
| 219 | Bộ dụng cụ vệ sinh răng miệng đặc biệt | | 2.000 | Bộ |
| 220 | Sonde dạ dày silicon lưu 1 tháng | | 200 | cái |
| 221 | Chi thép liền kim | | 50 | sợi |
| 222 | Ghim khâu Contour | | 20 | Băng |
| 223 | Keo sinh học Bioglue trong phẫu thuật | | 100 | Tube |
| 224 | Chụp mặt nạ oxy có túi các cỡ | | 50 | cái |

| | | | | |
|-----|---|--|-----|-----|
| 225 | Mask silicon trẻ em | | 10 | cái |
| 226 | Mask thanh quản các số | | 20 | cái |
| 227 | Kim tê đám rối thần kinh (5cm, 10cm) | | 500 | cái |
| 228 | Opsite (45x28cm) | | 200 | Cái |
| 229 | Dây luồn lác mạch máu (Sterion® Vessel Loops) các màu | | 120 | Cái |
| 230 | Van tăng cường thông tắc dây soi Fuji | | 4 | cái |
| 231 | Tay cầm kẹp Clip dùng nhiều lần dài 230cm | | 4 | cái |
| 232 | Tay cầm Endoloop cắt polyp lớn dài 230 cm | | 3 | cái |
| 233 | Vòng Endoloop cắt polyp lớn | | 90 | cái |
| 234 | Kim mang kim KOH hàm thẳng bọc thép carbon chống trượt, tay cầm chống mỏi có khớp hãm | | 30 | cái |
| 235 | Tay cầm kim kẹp clip, bằng kim loại, | | 1 | cái |

| | | | | |
|-----|--|--|-------|-------|
| | có khóa giữ clip (mã 30444H) | | | |
| 236 | Vỏ ngoài kìm kẹp clip, bằng kim loại, cỡ 10 mm, chiều dài 36 cm (mã 30444A) | | 1 | cái |
| 237 | Hàm kẹp clip, dùng cho Clip cầm máu Titan Weck cỡ trung bình lớn (30460AL), cỡ 10 mm, chiều dài 36 cm (mã 30440LR) | | 1 | cái |
| 238 | Chổi rửa dụng cụ các cỡ 7 mm, 11mm, 16 mm (mã 27648A, 27650A, 27650B) | | 6 | Cái |
| 239 | Ghim khâu cho máy cắt nối nội soi gấp góc cỡ 60mm (ECR60B) | | 50 | cái |
| 240 | Spongel 5*7*1cm | | 200 | Miếng |
| 241 | Ghim khâu cho máy cắt nối nội soi gấp góc cỡ 60mm (ECR60W) | | 50 | cái |
| 242 | Ghim khâu cho máy cắt nối nội soi gấp góc cỡ 45mm | | 50 | cái |
| 243 | Gạc cầu sản vô trùng | | 2.000 | gói |

| | | | | |
|-----|--|--|-------|-------|
| 244 | catheter tĩnh mạch rốn | | 20 | cái |
| 245 | catheter tĩnh mạch trung tâm cho trẻ em cỡ: 408; 103 | | 20 | cái |
| 246 | Bông ép sọ não(1.5*28cm) | | 100 | miếng |
| 247 | Chỉ khâu mạch máu 7.0 | | 1.800 | Sợi |
| 248 | Nẹp vis khóa đầu ngoài xương đòn | | 10 | cái |
| 249 | Nẹp khóa bản hẹp | | 10 | cái |
| 250 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay | | 5 | cái |
| 251 | Nẹp khóa thân xương cánh tay | | 5 | cái |
| 252 | Nẹp chữ Y đầu dưới xương cánh tay | | 5 | cái |
| 253 | Nẹp khóa bản hẹp cẳng tay | | 10 | cái |
| 254 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay | | 10 | cái |
| 255 | Nẹp vis bàn ngón tay | | 10 | cái |
| 256 | Đinh gammar xương đùi | | 10 | cái |

| | | | | |
|-----|-------------------------------------|--|-----|-----|
| 257 | Nẹp DHS gãy LMC | | 10 | cái |
| 258 | Nẹp đầu trên xương đùi | | 10 | cái |
| 259 | Nẹp khóa thẳng bản rộng | | 10 | cái |
| 260 | Nẹp khóa lồi cầu đùi | | 10 | cái |
| 261 | Nẹp đầu trên xương chày | | 20 | cái |
| 262 | Nẹp thân xương chày | | 10 | cái |
| 263 | Đinh Titan nội tủy xương chày | | 20 | cái |
| 264 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày | | 10 | cái |
| 265 | Nẹp khóa sinh lý đầu dưới xương mác | | 10 | cái |
| 266 | Nẹp khóa xương gót | | 10 | cái |
| 267 | Đinh Kirchnert đường kính các cỡ | | 500 | cái |
| 268 | Đinh Rush đường kính các cỡ | | 10 | cái |
| 269 | Đinh Stenman đường kính các cỡ | | 20 | cái |
| 270 | Chỉ thép liên kim | | 20 | cái |

| | | | | |
|-----|--|--|---|-----|
| 271 | Uốn nẹp cầm tay | | 1 | cái |
| 272 | Kìm giữ xương LANE | | 2 | cái |
| 273 | Nâng xương Hohmann lưới 17mm x 240 mm | | 2 | cái |
| 274 | Nâng xương Hohmann đầu nhọn 44 mm x 240mm | | 2 | cái |
| 275 | Luồn chỉ thép Demel dài 305 mm | | 1 | cái |
| 276 | Kìm giữ xương Farabeuf Lambotte | | 2 | cái |
| 277 | Kìm giữ xương VERBRUGGE | | 2 | cái |
| 278 | Kìm giữ xương bánh chè | | 2 | cái |
| 279 | Cây nâng xương | | 2 | cái |
| 280 | Nâng xương wagner | | 2 | cái |
| 281 | Kìm giữ xương Kern Mini | | 2 | cái |
| 282 | Kìm giữ xương | | 2 | cái |
| 283 | Bộ điều khiển HIGH SURG 30 | | 1 | cái |
| 284 | Tay cầm cho mũi khoan cắt mở sọ | | 1 | cái |

| | | | | |
|-----|--|--|---|-----|
| | Có kèm đầu chụp cỡ trung bình (chiều dài hoạt động 16.5 mm) | | | |
| 285 | Tay cầm (đầu chụp) cho mũi khoan tự dừng | | 1 | cái |
| 286 | Tay khoan mài cao tốc loại gập góc | | 1 | cái |
| 287 | Mũi khoan sọ tự dừng Đường kính trong/ngoài: 9/13 mm. Dày 3 mm | | 2 | cái |
| 288 | Mũi khoan cắt sọ. Chiều dài hoạt động 16.5 mm | | 5 | cái |
| 289 | Mũi khoan mài bằng thép. Đường kính 2.3 mm, dài 95 mm | | 2 | cái |
| 290 | Mũi khoan mài bằng thép. Đường kính 3.1 mm, dài 95 mm | | 2 | cái |
| 291 | Mũi khoan mài kim cương Đường kính 2.3 mm, dài 95 mm | | 2 | cái |
| 292 | Mũi khoan mài kim cương Đường kính 3 mm, dài 95 mm | | 2 | cái |

| | | | | |
|-----|--|--|---|-----|
| 293 | Khay dùng tiết trùng Có giá đỡ cố định tay khoan, tay cầm, motor. Bao gồm nắp đậy | | 1 | cái |
|-----|--|--|---|-----|

Handwritten red text on the right margin, partially visible.

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

| STT | Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾ | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾ | Thông số kỹ thuật | Mã HS ⁽⁴⁾ | Năm sản xuất ⁽⁵⁾ | Xuất xứ ⁽⁶⁾ | Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾ | Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND) | Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND) |
|-----|---------------------------------------|--|-------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---|---|-------------------------------------|
| 1 | Thiết bị A | | | | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị B | | | | | | | | | | |
| n | ... | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm... [ghi ngày....tháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

